

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)
Số trẻ: 35

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:
Sáng: Bánh ướt thịt heo, nắm mềo, giá, hẹ lá, xà lách xoăn, hành phi
- Uống sữa Netsure
Trưa: Cơm trắng
- Thịt bò hầm khoai tây, cà rốt, hạt sen
- Canh bí xanh nấu tôm tươi, nắm kim châm, hành ngò
Xế: Thanh long
Xế chiều: Bún cá diêu hồng, cà chua, củ cải, rau muống, ngò gai

Stt	Mã hàng	Tên thực phẩm	Khối lượng thực (g)	Đơn giá (đồng/100g)	Thành tiền (đồng)
	* CHỢ				
1	0695	Dầu thực vật Tường An	500	3,140	15,700
2	0494	Đường cát	200	3,880	7,760
3	0523	Nước mắm loại I	200	4,400	8,800
4	N0966	Muối lot	200	740	1,480
5	0004	Gạo tẻ máy	2,000	2,560	51,200
6	0120	Hành lá (hành hoa)	100	5,250	5,250
7	0164	Rau mùi (ngò rí)	50	8,720	4,360
8	0647	Bánh ướt	500	2,200	11,000
9	0207	Nắm mềo (Mộc nhĩ)	30	21,450	6,435
10	0118	Giá đậu xanh	100	2,730	2,730
11	0124	Hẹ lá	50	4,830	2,415
12	0172	Rau xà lách	100	4,410	4,410
13	N0770	Thịt nạc dăm	500	18,800	94,000
14	0089	Cà rốt	200	5,570	11,140
15	0122	Hạt sen tươi	100	38,750	38,750
16	0037	Khoai tây	200	4,520	9,040
17	0286	Thịt bò loại II	1,200	37,280	447,360
18	0084	Bí đao (bí xanh)	900	4,100	36,900
19	N0965	Nắm kim châm	100	10,610	10,610
20	0424	Tôm sú	500	32,550	162,750
21	0256	Quả thanh long	1,500	4,940	74,100
22	N0956	Bún gạo 3 Cây dừa	300	4,950	14,850
23	0087	Cà chua	300	7,350	22,050
24	0103	Củ cải trắng	200	3,050	6,100
25	0165	Rau mùi tàu (ngò gai)	50	6,510	3,255
26	0748	Rau muống	100	3,360	3,360

27	N0799	Cá điều hồng phi lê	500	22,680	113,400
28	0457	Sữa bột toàn phần	613.63	20,500	125,794
Tổng cộng					1,294,999

Tổng tiền thực phẩm	1,294,999
Tổng chi phí khác	0
Tiền được chi trong ngày	1,295,000
Số dư đầu ngày	0
Số dư cuối ngày	1
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng	0
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng	1,295,000
Tiền chi lũy kế từ đầu tháng	1,294,999

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

CẤP DƯỠNG

KẾ TOÁN

Nguyễn Thị Huỳnh Lê

Nguyễn Thị Mỹ

Ngô Thị Ngọc Lan